

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đơn vị tính : đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		125.390.997.637	104.677.477.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.038.101.223	2.092.861.619
1. Tiền	111		1.038.101.223	2.092.861.619
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.053.815.743	19.940.138.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	20.068.107.027	19.732.080.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		648.581.845	12.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	337.126.871	196.058.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		95.931.911.146	75.957.768.103
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	95.931.911.146	75.957.768.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.367.169.525	6.686.709.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.726.390.025	6.153.138.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế TNCN)	153		640.779.500	533.571.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+ 220+240+250+260)	200		27.290.841.086	31.976.823.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		20.571.780.763	21.711.078.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.571.780.763	21.711.078.336
- Nguyên giá	222		113.844.929.928	105.430.424.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.273.149.165)	(83.719.345.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.719.060.323	10.265.745.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	6.719.060.323	10.265.745.446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152.681.838.723	136.654.301.459

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		108.863.864.734	94.275.668.739
I. Nợ ngắn hạn	310		108.863.864.734	94.275.668.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	5.378.905.357	6.028.540.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.866.934.433	2.118.488.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.505.666.588	2.377.145.972
4. Phải trả người lao động	314		12.499.606.400	12.826.501.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	290.847.552	273.292.703
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.707.637.962	1.604.057.088
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	79.790.439.422	68.232.154.256
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823.827.020	815.488.647

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	271.073.038.756	258.532.440.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	341.927.782	2.649.541.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		270.731.110.974	255.882.899.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	205.890.755.038	195.940.491.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.840.355.936	59.942.407.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.194.634.809	918.326.398
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.997.392.197	3.161.941.281
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		2.813.740.594	2.710.509.129
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	26.235.952.399	25.919.529.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	25.325.101.490	22.816.330.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		11.476.544.659	8.962.933.098
11. Thu nhập khác	31	VII.6	953.006.971	2.886.892.111
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	45.408.378
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		953.006.971	2.841.483.733
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.429.551.630	11.804.416.831
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.505.666.588	2.377.145.972
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		9.923.885.042	9.427.270.859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.648	3.466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Trung Huân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		12.429.551.630	11.804.416.831
	Điều chỉnh cho các khoản:		13.001.534.024	10.592.648.901
2	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		10.173.442.884	8.891.385.642
3	Các khoản dự phòng			
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.670.108	3.839.740
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.319.562)	(1.013.085.610)
6	Chi phí lãi vay		2.813.740.594	2.710.509.129
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.431.085.654	22.397.065.732
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.853.065.878)	17.708.746.671
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(19.974.143.043)	(13.245.120.830)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.885.725.791	132.281.957
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		3.546.685.123	(1.497.560.619)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh			
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.806.122.945)	(2.715.274.404)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.377.145.972)	(1.958.606.118)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.800.000	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.773.005.400)	(1.893.462.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.088.813.330	18.928.069.629
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(9.034.145.311)	(8.526.084.005)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.010.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.319.562	3.085.610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.032.825.749)	(7.512.998.395)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay		269.674.095.454	252.016.300.530
34	Tiền trả nợ gốc vay		(258.115.810.288)	(260.076.069.099)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.712.291.600)	(4.930.298.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.845.993.566	(12.990.067.169)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.098.018.853)	(1.574.995.935)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.092.861.619	3.659.606.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.258.457	8.250.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.038.101.223	2.092.861.619

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1/. *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần hóa
Trong đó : - Vốn góp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần : 51%
- Vốn góp của các cổ đông khác : 49%
- 2/. *Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu*
- 3/. *Ngành nghề kinh doanh:*
 - a. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
 - b. Cơ khí xây dựng
 - c. Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - d. Sản xuất, mua bán các loại gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ nội gia dụng, các loại vật liệu phụ cho ngành gỗ
 - e.
- 4/. *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*
- 5/. *Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.*
- 6/. *Cấu trúc doanh nghiệp*
- 7/. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1/. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01.01 kết thúc vào ngày 31.12*
- 2/. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt Nam đồng.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1/. Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp*
- 2/. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.*

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1/. *Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam*
- 2/. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*
 - Tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng; Công thương - CN Hội An
 - Tỷ giá bình quân gia quyền
- 3/. *Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền*
- 4/. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*
Phương pháp xác định chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế trong thanh toán
- 5/. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:*
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- c. Các khoản cho vay
- d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6/ Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo kiểm kê thực tế và ghi nhận theo giá gốc
- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo phương pháp đánh giá chất lượng thực tế và tính giá trị theo giá vốn.

8/ Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo chế độ nhà nước ban hành và chuẩn mực số 03 của QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
- b. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Ngoài ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao công ty khấu hao nhanh không quá 02 lần.

9/ Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

10/ Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11/ Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

12/ Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13/ Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

14/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- a. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực số 16 của QĐ số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31.12.2002 của Bộ Tài Chính
- b. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí trả trước: phân bổ dần vào chi phí sản xuất

16/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18/ Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19/ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Thực hiện theo điều lệ của Công ty cổ phần

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Thực hiện theo chuẩn mực số 14 của quyết định số: 149/2001/QĐ-BTC ngày 31.12.2001 của Bộ Tài Chính

21/ Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22/ Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23/ Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24/ Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>			
- Tiền mặt	:	23.867.694		17.980.403		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	:	1.014.233.529		2.074.881.216		
- Tiền đang chuyển	:					
Tổng cộng :		<u>1.038.101.223</u>		<u>2.092.861.619</u>		
2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	:					
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	:					
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn	:					
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	:					
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	:					
- Đầu tư vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>			
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	:					
- (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	:					
- Khách hàng Costplus		11.304.900.479		8.288.685.579		
- Khách hàng Coop Danmark		6.354.498.400				
- Khách hàng Noble house home furniture LLC		898.129.638				
- Khách hàng Lyxco Internation Co Ltd				2.981.818.801		
- Khách hàng At home Procurement INC	:			1.584.693.779		
- Khách hàng Rusta AB	:			2.251.785.935		
- Khách hàng khác	:	1.510.578.510		4.625.096.282		
Tổng cộng :		<u>20.068.107.027</u>		<u>19.732.080.376</u>		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	:					
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	:					

4. <i>Phải thu khác</i>		<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	:				
- Phải thu về cổ phần hóa	:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	:				
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của NLD	:	62.910.688		64.604.415	
- Phải thu BHXH về trợ cấp ốm đau của NLD	:				
- Ký cược, ký quỹ	:	120.000.000			
- Cho mượn	:				
- Các khoản chi hộ	:				
- Phải thu tạm ứng	:	154.216.183		131.453.787	
b. Dài hạn	:				
Tổng cộng :		<u>337.126.871</u>		<u>196.058.202</u>	
5. <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
		Giá trị		Giá trị	
a. Tiền	:				
b. Hàng tồn kho	:				
c. TSCĐ	:				
d. Tài sản khác	:				
6. <i>Nợ xấu</i>		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	:				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh	:				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	:				
Tổng cộng :					
7. <i>Hàng tồn kho</i>		<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	:				
- Nguyên liệu, vật liệu	:	30.061.040.886		30.199.870.263	
- Công cụ, dụng cụ	:	2.251.425.863		1.137.404.614	
- Chi phí SXKD dở dang	:	21.657.301.771		29.221.925.974	
- Thành phẩm	:	41.962.142.626		15.398.567.252	
- Hàng hóa	:				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ	:				
Tổng cộng :		<u>95.931.911.146</u>		<u>75.957.768.103</u>	
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho và các khoản phải thu dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là : 70.000.000.000 đ					
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :					
8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>		<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	:				
Tổng cộng :					
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho cá :					
- Mua sắm	:				
- XD CB	:				
Tổng cộng :					

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
* Số dư đầu năm	<u>53.007.658.597</u>	<u>44.391.801.718</u>	<u>7.450.620.664</u>	<u>580.343.273</u>	<u>105.430.424.252</u>
- Mua trong năm		8.571.596.402	412.958.000	49.590.909	9.034.145.311
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	396.856.857	222.782.778			619.639.635
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2018	<u>52.610.801.740</u>	<u>52.740.615.342</u>	<u>7.863.578.664</u>	<u>629.934.182</u>	<u>113.844.929.928</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					-
* Số dư đầu năm	<u>49.059.987.727</u>	<u>30.118.230.836</u>	<u>4.189.144.348</u>	<u>351.983.005</u>	<u>83.719.345.916</u>
- Khấu hao trong năm	1.016.345.791	7.119.374.455	1.920.997.815	116.724.823	10.173.442.884
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	396.856.857	222.782.778			619.639.635
* Số dư tại 31/12/2018	<u>49.679.476.661</u>	<u>37.014.822.513</u>	<u>6.110.142.163</u>	<u>468.707.828</u>	<u>93.273.149.165</u>
G.trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu năm	<u>3.947.670.870</u>	<u>14.273.570.882</u>	<u>3.261.476.316</u>	<u>228.360.268</u>	<u>21.711.078.336</u>
- Tại ngày 31/12/2018	2.931.325.079	15.725.792.829	1.753.436.501	161.226.354	20.571.780.763

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : **3.564.118.531 đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **78.570.981.055 đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
* Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

11 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá									
* Số dư đầu năm									
- Thuê tài chính trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
Giá trị hao mòn lũy kế									
- Khấu hao trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

13 Chi phí trả trước	:	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn	:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	:		
- Chi phí đi vay	:		
- Chi phí trả trước mua bảo hiểm	:		
- Các khoản khác	:		
b. Dài hạn	:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	:		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	:	404.307.000	2.724.276.371
- Chi phí trả trước về thuê đất tại CS II, III, IV & V- KCN Điện Nam - Điện Ngọc	:	<u>6.314.753.323</u>	<u>7.541.469.075</u>
Tổng cộng :		6.719.060.323	10.265.745.446
14 Tài sản khác		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn	:		
b. Dài hạn	:		
Tổng cộng :		<u>0</u>	<u>0</u>

31/12/2018

01/01/2018

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.527.901.221	1.527.901.221	997.819.698	997.819.698	997.819.698
699.068.712	699.068.712	982.500.200	982.500.200	982.500.200
453.740.320	453.740.320	959.798.323	959.798.323	959.798.323
155.293.600	155.293.600	671.652.924	671.652.924	671.652.924
2.542.901.504	2.542.901.504	2.416.769.064	2.416.769.064	2.416.769.064
5.378.905.357	5.378.905.357	6.028.540.209	6.028.540.209	6.028.540.209

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên

- Công ty TNHH TM Hoàng Giang	1.527.901.221	997.819.698	997.819.698	997.819.698
- Công ty TNHH Bao bì Tân Đạt	699.068.712	982.500.200	982.500.200	982.500.200
- Công ty cổ phần Cầu Lâu	453.740.320	959.798.323	959.798.323	959.798.323
- Công ty TNHH TM DV & SX Hiệp Nghĩa	155.293.600	671.652.924	671.652.924	671.652.924
- Công ty TNHH SX-TM Nguyễn Minh Q7				
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.542.901.504	2.416.769.064	2.416.769.064	2.416.769.064

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên

- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
-----------------------------------	---	---	---	---

Tổng cộng:

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	0	0	0	0
Tổng cộng:	0	0	0	0

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
- Thuế GTGT		144.626.479	144.626.479	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu		39.113.561	39.113.561	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.377.145.972	2.505.666.588	2.377.145.972	2.505.666.588
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		263.568.800	263.568.800	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng:	2.377.145.972	2.955.975.428	2.827.454.812	2.505.666.588

b. Phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân	533.571.100	1.354.607.350	1.461.815.750	640.779.500
Tổng cộng:	533.571.100	1.354.607.350	1.461.815.750	640.779.500

18 Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ :		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh :		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán :		
- Trích trước chi phí lãi vay :	73.173.752	65.556.103
- Trích trước tiền KP HĐCS Đảng :	217.673.800	207.736.600
- Phải trả chi phí tiền thuê đất CS IV - KCN :		
b. Dài hạn		
- Lãi vay :		
- Các khoản khác :		
<u>Tổng cộng :</u>	290.847.552	273.292.703

19 Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	170.619.250	164.992.400
- Bảo hiểm xã hội :	495.481.441	475.847.470
- Bảo hiểm y tế :		
- Bảo hiểm thất nghiệp :		
- Phải trả về cổ phần hóa :		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	192.818.359	193.109.959
- Thuế TNCN của CBCNV :	697.940.100	603.684.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	150.778.812	166.422.559
<u>Tổng cộng :</u>	1.707.637.962	1.604.057.088
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước :		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống :		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		
<u>Tổng cộng :</u>		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21 Trái phiếu phát hành	31/12/2018			01/01/2018		
21.1 Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	:					
- Loại phát hành có chiết khấu	:					
- Loại phát hành có phụ trội	:					
<u>Tổng cộng :</u>						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	:					
<u>Tổng cộng :</u>						
21.2 Trái phiếu chuyển đổi	:					
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ	:					
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ	:					
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành CP trong kỳ	:					
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ	:					
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ	:					
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	:					
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
23 Dự phòng phải trả				31/12/2018		01/01/2018
a. Ngắn hạn	:					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	:					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	:					
- Dự phòng tái cơ cấu	:					
- Dự phòng phải trả khác	:					
<u>Tổng cộng :</u>				_____		_____
b Dài hạn	:			31/12/2018		01/01/2018
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	:					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	:					
- Dự phòng tái cơ cấu	:					
- Dự phòng phải trả khác	:					
<u>Tổng cộng :</u>				_____		_____
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :				31/12/2018		01/01/2018
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :</i>						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	:					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	:					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	:					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	:					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	:					

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***31/12/2018****01/01/2018**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
* Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	0	0	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979
- Tăng vốn trong năm trước				781.877.901		781.877.901
- Lãi trong năm trước					9.427.270.859	9.427.270.859
- Tăng khác						.
- Giảm vốn trong năm trước						.
- Lỗ trong năm trước						.
- Giảm khác					7.818.779.019	7.818.779.019
* Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	0	0	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720
* Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	0	0	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720
- Tăng vốn trong năm nay				942.727.086		942.727.086
- Lãi trong năm nay					9.923.885.042	9.923.885.042
- Tăng khác						.
- Giảm vốn trong năm nay					9.427.270.859	9.427.270.859
- Lỗ trong năm nay						.
- Giảm khác						.
* Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	0	0	6.694.088.947	9.923.885.042	43.817.973.989

31/12/2018**01/01/2018***b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu*

- Vốn góp của TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Cty cổ phần	:	13.872.000.000	13.872.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	:	13.328.000.000	13.328.000.000
Tổng cộng :		27.200.000.000	27.200.000.000

31/12/2018**Năm trước***c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Vốn góp đầu năm	:	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	:		
+ Vốn góp giảm trong năm	:		
+ Vốn góp cuối năm	:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	:	5.712.000.000	4.896.000.000

d. Cổ phiếu

		31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	:	2.720.000	2.720.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	2.720.000	2.720.000
+ Cổ phiếu phổ thông	:	2.720.000	2.720.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	:	10.000	10.000
đ. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	:	6.694.088.947	5.751.361.861
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	:		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		<u>31/12/2018</u>	<u>Năm trước</u>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	:		
27 Chênh lệch tỷ giá		<u>31/12/2018</u>	<u>Năm trước</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	:		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	:		
28 Nguồn kinh phí		<u>31/12/2018</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	:		
- Chi sự nghiệp	:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	:		
29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Tài sản thuê ngoài	:		
- Từ 1 năm trở xuống	:		
- Từ 1 năm đến 5 năm	:		
- Trên 5 năm	:		
b. Tài sản nhận giữ hộ	:		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	:		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế c	:		
c. Ngoại tệ các loại	:	36,925.92 USD	35,534.57 USD
d. Vàng tiền tệ	:		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	:		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	:		

Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

30 giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV			
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	:	271.073.038.756	258.532.440.553

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	:		
Tổng cộng :		271.073.038.756	258.532.440.553
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>			
<i>c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	:	341.927.782	2.649.541.545
<i>Trong đó :</i>			
- Chiết khấu thương mại	:		
- Giảm giá bán hàng	:	341.927.782	412.061.876
- Hàng bán bị trả lại	:		2.237.479.669
		341.927.782	2.649.541.545
3 Giá vốn hàng bán		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	:	205.890.755.038	195.940.491.485
<i>Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</i>			
+ Hạng mục chi phí trích trước	:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	:		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	:		
Tổng cộng :		205.890.755.038	195.940.491.485
4 Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	:	1.319.562	3.085.610
- Lãi bán các khoản đầu tư	:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	:	1.193.315.247	915.240.788
- Lãi bán ngoại tệ	:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	:		
Tổng cộng :		1.194.634.809	918.326.398
5 Chi phí tài chính		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Lãi tiền vay	:	2.813.740.594	2.710.509.129
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	:	183.651.603	451.432.152
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	:		
- Chi phí tài chính khác	:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	:		
Tổng cộng :		2.997.392.197	3.161.941.281

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.010.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	953.006.971	1.876.892.111
Tổng cộng :	953.006.971	2.886.892.111
7 Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		33.935.091
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		11.473.287
- Các khoản khác		
Tổng cộng :	0	45.408.378
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.235.952.399	25.919.529.357
- Chi phí vật liệu, bao bì	20.487.406.282	20.063.318.668
- Chi phí xếp dỡ, niêm chì....	2.859.280.524	2.401.470.552
- Cước vận chuyển container	1.802.637.537	1.975.354.428
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.086.628.056	1.479.385.709
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.474.111.437	22.844.312.584
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	12.614.385.664	10.874.337.910
- Chi phí thuê đất CS1,2,3,4,5	1.482.035.752	1.482.035.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.584.405.257	1.399.548.911
- Chi phí bill tàu	407.705.503	433.127.667
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.385.579.261	8.655.262.344
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	149.009.947	27.982.399
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	149.009.947	27.982.399
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.548.794.011	138.753.434.469
- Chi phí nhân công	81.594.168.108	73.999.589.839
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.173.442.884	8.891.385.642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và CP khác bằng tiền	33.607.834.774	31.271.051.403
Tổng cộng :	275.924.239.777	252.915.461.353
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.505.666.588	2.377.145.972
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.505.666.588	2.377.145.972
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	269.674.095.454	252.016.300.530
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	258.115.810.288	260.076.069.099
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018



Giám đốc

Đương Thu Minh Hoàng